

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 01CBQ/2026/BCTC

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

29 April 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Quý 1 năm 2026

First quarter of 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the the First quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang/Tan Quang commune, Tuyên Quang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026/ Financial Statement of the First quarter of 2026

BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con); /Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: *Cases Requiring Explanation of Reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): *An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

Có/Yes/Yes

Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes/Yes

Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): *A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

Có/Yes/Yes

Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes/Yes

Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://thuydiennammu.com.vn> / *This information was published on the company's website on 29 April 2026 at the following link: <https://thuydiennammu.com.vn>*



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:/*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:/*Details of the transaction*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);/ *Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:/ *Completion date:*.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm:/Attachments(s)

- BCTC quý 1/2026/Financial Statement of the 1th quarter of 2026
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC

Người được UQCBTT

Authorized Disclosure Representative



Trần Xuân Du



Số: 02.2026/GTBC/TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận"

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

- Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Quý 1 năm 2026 cả doanh thu và lợi nhuận Công ty đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC Công ty mẹ Quý 1 năm 2026:

- Quý 1 năm 2026 thời tiết thuận lợi mưa nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước nên lượng nước để sản xuất điện cũng tăng theo do đó cả Doanh thu và lợi nhuận Quý 1 năm 2026 đều tăng cao hơn.
- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh trên báo cáo Công ty mẹ như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	19.134.111.469	25.436.110.089	133%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.096.306.200	1.134.918.095	104%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế	6.518.744.076	10.631.096.973	163%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.213.053.953	8.475.468.743	163%

II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025:

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu có đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Sông Đà Tây Đô. Số tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 76% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh

chính của Công ty con là Kinh doanh bất động sản. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con Quý 1 năm 2026 không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất Quý 1 năm 2026 của Công ty mẹ.

+ Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	19.134.111.469	25.436.110.089	133%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.525.003.286	1.634.042.236	107%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế	6.618.123.063	10.938.099.671	165%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.292.533.509	8.721.070.901	165%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://thuydiennammu.com.vn>

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu.TCKT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Trần Xuân Du

No. 02.2026/GTBC/TCKT
"Re: Explanation of Profit Variance"

April 29, 2026

**To: STATE SECURITIES COMMISSION
HA NOI STOCK EXCHANGE
EXISTING SHAREHOLDERS**



1. Company name: Nam Mu Hydropower JSC
2. Stock code: HJS
3. Head office address: Tan Quang commune, Tuyen Quang province
4. Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Authorized disclosure representative: Mr. Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company provides explanations for the variance in profit between the Parent Company's Q1 2026 financial statements and the consolidated financial statements for Q1 2026 compared to the same period of the previous year as follows:

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is an enterprise engaged in the generation and sale of commercial electricity. Its primary revenue is derived from electricity generation, and its key input resource depends entirely on natural water sources. In Q1 2026, both revenue and profit increased compared to the same period of the previous year due to the following reasons:

I. Explanation of profit variance in the Parent Company's financial statements for Q1 2026:

- In Q1 2026, favorable weather conditions with higher rainfall compared to the same period of the previous year resulted in increased water inflow for power generation; accordingly, both revenue and profit in Q1 2026 increased significantly.
- The key financial indicators in the separate financial statements are as follows:

UNIT: VND

No.	Description	1 st quarter of the year 2025	1 st quarter of the year 2026	Performance compared to the same period last year
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Revenue from sales	19,134,111,469	25,436,110,089	133%
2	Financial income	1,096,306,200	1,134,918,095	104%
3	Profit before corporate tax	6,518,744,076	10,631,096,973	163%

4	Profit after corporate tax	5,213,053,953	8,475,468,743	163%
---	----------------------------	---------------	---------------	------

II. Explanation of profit variance in the consolidated financial statements for Q1 2026:

- Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has invested in one subsidiary, Song Da Tay Do Joint Stock Company, with an ownership interest of 76% of charter capital. The subsidiary's principal business activity is real estate. The subsidiary's business performance in Q1 2026 did not have a significant impact on the Parent Company's consolidated financial statements for Q1 2026.

+ The key financial indicators in the separate financial statements are as follows:

UNIT: VND

No.	Description	1 st quarter of the year 2025	1 st quarter of the year 2026	Performance compared to the same period last year
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Revenue from sales	19,134,111,469	25,436,110,089	133%
2	Financial income	1,525,003,286	1,634,042,236	107%
3	Profit before corporate tax	6,618,123,063	10,938,099,671	165%
4	Profit after corporate tax	5,292,533,509	8,721,070,901	165%

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and our valued shareholders.

6. Website for accessing full financial statements: <https://thuydiennammu.com.vn>

Recipients:

- As addressed above.
- Archive: Finance & Accounting Dept., Office

**AUTHORISED INFORMATION
DISCLOSURE REPRESENTATIVE**



Trần Xuân Du

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124,664,172,878	127,844,315,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	19,703,524,064	24,458,219,563
1. Tiền	111		19,703,524,064	24,458,219,563
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	87,860,000,000	87,860,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87,860,000,000	87,860,000,000
4. Dự phòng ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,042,059,728	15,457,791,847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	11,990,456,852	13,107,773,878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		780,718,400	696,778,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	4,270,884,476	1,653,239,969
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7	31,400,756	31,400,756
1. Hàng hoá tồn kho	141		31,400,756	31,400,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		27,188,330	36,903,332
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	27,188,330	36,903,332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	-	209,695,454,360	215,598,977,225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		171,580,991,338	176,859,265,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	171,580,991,338	176,859,265,774
- Nguyên giá	222		738,142,396,587	737,920,526,587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-566,561,405,249	-561,061,260,813
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,262,656,060	1,262,656,060
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	1,262,656,060	1,262,656,060
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	2	30,600,000,000	30,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		30,600,000,000	30,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,251,806,962	6,877,055,391
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6,251,806,962	6,877,055,391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		334,359,627,238	343,443,292,723

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,108,589,485	41,667,723,713
I. Nợ ngắn hạn	310		24,108,589,485	41,667,723,713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2,572,959,700	10,112,073,508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		531,221,745	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	5,400,626,790	10,459,031,627
5. Phải trả người lao động	315		4,692,324,514	7,025,377,079
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	8,932,000,000	9,051,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1,112,712,954	2,536,444,216
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		866,743,782	2,483,797,283
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310,251,037,753	301,775,569,010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	209,999,000,000	209,999,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		-468,780,000	-468,780,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32,678,666	32,678,666
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,315,289,385	44,315,289,385
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56,372,849,702	47,897,380,959
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		47,897,380,959	8,638,265,393
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8,475,468,743	39,259,115,566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		334,359,627,238	343,443,292,723

Người lập



Trần Xuân Du

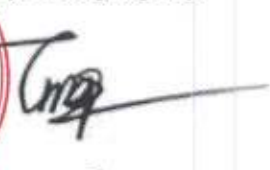
Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Phê duyệt, Ngày 13 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Bùi Trọng Căn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Chi tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	25,436,110,089	19,134,111,469	25,436,110,089	19,134,111,469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25,436,110,089	19,134,111,469	25,436,110,089	19,134,111,469
4. Giá vốn hàng bán	11	3	13,436,039,976	11,619,685,766	13,436,039,976	11,619,685,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,000,070,113	7,514,425,703	12,000,070,113	7,514,425,703
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	1,134,918,095	1,096,306,200	1,134,918,095	1,096,306,200
8. Chi phí tài chính	23	5	-	9,350,843	-	9,350,843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	9,350,843	-	9,350,843
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2,503,197,058	2,075,120,444	2,503,197,058	2,075,120,444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		10,631,791,150	6,526,260,616	10,631,791,150	6,526,260,616
12. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	7	694,177	7,516,540	694,177	7,516,540
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(694,177)	(7,516,540)	(694,177)	(7,516,540)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,631,096,973	6,518,744,076	10,631,096,973	6,518,744,076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,155,628,230	1,305,690,123	2,155,628,230	1,305,690,123
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,475,468,743	5,213,053,953	8,475,468,743	5,213,053,953

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du



Trần Xuân Du

Bùi Trọng Căn

Phê duyệt, Ngày 13 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,631,096,973	6,518,744,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,500,144,436	5,660,702,895
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,134,918,095)	(1,096,306,200)
- Chi phí đi vay	06		-	9,350,843
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,996,323,314	11,092,491,614
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,584,267,881)	1,042,495,226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10,593,915,957)	(5,031,467,032)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		634,963,431	1,103,291,043
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(9,350,843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,617,053,501)	(1,823,653,501)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,663,950,594)	373,806,507
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221,870,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,134,918,095	1,096,306,200
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		913,048,095	1,096,306,200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Q1/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01 năm 2002. Tháng 12 năm 2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/09/2025.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%
Tổng cộng	149,999,890,000	

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Sau khi sát nhập địa giới hành chính trụ sở chính của Công ty thuộc: Xã Tân Quang - Tỉnh Tuyên Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- * Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Nhận thầu xây lắp các công trình: Xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bur điện; Xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước.
- * Xây dựng công trình điện.
- * Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- * Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.
- * Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh.
- * Xây dựng công trình công ích khác.
- * Xây dựng nhà để ở.
- * Xây dựng công trình đường sắt.
- * Xây dựng nhà không để ở.
- * Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

- * Sản xuất điện.
- * Truyền tải và phân phối điện.
- * Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống.
- * Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- * Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước.)
- * Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác.
- * Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- * Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- * Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị kinh doanh, thiết bị xây dựng.
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng; Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án); Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp.
- * Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.
- * Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô.
- Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch.

B. Các chính sách kế toán

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.
- Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ
- Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
 - * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

26.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

26.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến nay nhà máy thủy điện Nậm Mu đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.
 - Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.
 - Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	64,220,191	120,342,888
- Tiền gửi Ngân hàng	19,639,303,873	24,337,876,675
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	19,703,524,064	24,458,219,563
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	118,460,000,000	118,460,000,000
- Đầu tư vào công ty con		

Công ty CP Sông Đà Tây Đô	30,600,000,000	30,600,000,000
- Đầu tư gửi tiền tiết kiệm		
Kỳ hạn 12 tháng	87,860,000,000	87,860,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	118,460,000,000	118,460,000,000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Cty điện lực Miền Bắc	11,990,456,852	13,107,773,878
Cộng	11,990,456,852	13,107,773,878
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
Phải thu khác	2,674,295,915	1,546,341,827
Tạm ứng	1,596,588,561	106,898,142
Cộng	4,270,884,476	1,653,239,969
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có)		
6. Nợ xấu (không có)		
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	22,186,000	22,186,000
- Công cụ, dụng cụ	9,214,756	9,214,756
Cộng	31,400,756	31,400,756

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không có)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không có)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: (Không có)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mái dầm phải nhà máy thủy điện Nậm Ngần		
- Công trình Nậm Mu Mở rộng	1,262,656,060	1,262,656,060
Cộng	1,262,656,060	1,262,656,060
c Ký quỹ, ký cược dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MŨ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Q1/2026

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	534,001,478,865	200,217,010,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	737,920,526,587
- Mua trong kỳ		221,870,000				221,870,000
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	534,001,478,865	200,438,880,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	738,142,396,587
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	361,533,468,231	196,766,116,639	2,350,337,301	102,345,463	308,993,179	561,061,260,813
- Khấu hao trong kỳ	5,193,130,764	252,448,040	26,457,585	3,054,546	25,053,501	5,500,144,436
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	366,726,598,995	197,018,564,679	2,376,794,886	105,400,009	334,046,680	566,561,405,249
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Số dư đầu kỳ	172,468,010,634	3,450,894,226	731,993,192	16,290,901	192,076,821	176,859,265,774
- Số dư cuối kỳ	167,274,879,870	3,420,316,186	705,535,607	13,236,355	167,023,320	171,580,991,338

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)****13. Chi phí trả trước**

a. Các khoản trả trước ngắn hạn

b. Các khoản trả trước dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

27,188,330

36,903,332

6,251,806,962

6,877,055,391

6,278,995,292**6,913,958,723****14. Tài sản khác (không có số liệu)****15. Vay và nợ thuê tài chính**

a Các khoản đi vay ngắn hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-

-

-

-

16. Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP DV Kỹ thuật Điện Lực Việt Nam

- Công ty CP thiết công nghiệp Miền Bắc

- Công ty TNHH vật tư CN KTS. Nam Mỹ

- Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường

- Công ty Cổ phần điện Khánh Nguyên

- Công ty CP tư vấn thiết kế CNXD Việt Nam

- Công ty CP Xây dựng và thương mại Hoàng Phát

- Công ty TNHH Đại Minh Thịnh

- Công ty TNHH TM&KT tự động Astech

- Công ty TNHH tự động hoá HV99

- Phải trả cho các nhà cung cấp khác

b Phải trả người bán dài hạn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2,572,959,700

10,112,073,508

870,238,296

1,859,603,720

462,196,795

240,700,000

481,400,000

715,536,828

365,295,000

515,295,000

357,372,000

783,925,560

959,967,000

1,866,357,000

1,231,765,920

544,800,905

1,430,579,184

2,572,959,700**10,112,073,508****17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế thu nhập cá nhân

- Các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

944,499,429

609,358,116

3,380,427,344

8,724,799,114

1,007,459,826

936,834,956

-

-

68,240,191

188,039,441

-

-

5,400,626,790**10,459,031,627****18. Chi phí phải trả**

a Ngắn hạn

- Chi phí phải trả ngắn hạn

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

8,932,000,000

9,051,000,000

8,932,000,000

9,051,000,000

b Dài hạn		
Cộng	8,932,000,000	9,051,000,000
19. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Các khoản phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	72,242,000	232,873,000
- Kinh phí Đảng	-	33,209,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,571,692,699	2,270,362,216
+ Quỹ đồng nghiệp Sóng Đà	8,509,695	14,709,695
+ Cổ tức phải trả các cổ đông	531,221,745	535,014,745
+ Phải trả CBCNV	7,842,739	-
+ Phí môi trường rừng	791,912,520	1,576,510,776
+ Phải trả khác	232,206,000	144,127,000
Các khoản phải trả dài hạn		
Cộng	1,643,934,699	2,536,444,216

20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)

21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)

23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MŨThuyết minh Báo cáo tài chính
Q1/2026Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276**25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	54,655,985,884	32,678,666	308,534,173,935
- Tăng vốn trong năm				-		-
- Lãi trong năm	-	-		39,259,115,566		39,259,115,566
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				(46,017,720,491)		(46,017,720,491)
2. Số dư 31/12/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	47,897,380,959	32,678,666	301,775,569,010
3. Số dư 01/01/2026	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	47,897,380,959	32,678,666	301,775,569,010
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ				8,475,468,743		8,475,468,743
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
4. Số dư 31/03/2026	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	56,372,849,702	32,678,666	310,251,037,753

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107,100,000,000	107,100,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	102,899,000,000	102,899,000,000
Cộng	209,999,000,000	209,999,000,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	209,999,000,000	209,999,000,000
Vốn góp cuối năm	209,999,000,000	209,999,000,000

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,999,900	20,999,900
+ Cổ phiếu phổ thông	20,999,900	20,999,900
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	44,315,289,385	44,315,289,385
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	866,743,782	2,483,797,283

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

- Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)**27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)****28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	-
- Đồng Euro (EUR)	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1/2026	Q1/2025
Doanh thu bán điện	25,436,110,089	19,134,111,469
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	25,436,110,089	19,134,111,469

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Không phát sinh)

	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Q1/2026	Q1/2025
Giá vốn bán điện	13,436,039,976	11,619,685,766

	Cộng	13,436,039,976	11,619,685,766
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Q1/2026	Q1/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay		1,134,918,095	1,096,306,200
	Cộng	1,134,918,095	1,096,306,200
5. Chi phí tài chính		Q1/2026	Q1/2025
Tiền lãi vay		0	9,350,843
	Cộng	-	9,350,843
6. Thu nhập khác		Q1/2026	Q1/2025
	Cộng	-	-
7. Chi phí khác		Q1/2026	Q1/2025
Chậm nộp thuế		694,177	7,516,540
	Cộng	694,177	7,516,540
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Q1/2026	Q1/2025
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,503,197,058	2,075,120,444
Chi phí nhân viên quản lý		1,518,378,612	1,457,977,285
Chi phí vật liệu quản lý		86,332,127	108,413,278
Chi phí đồ dùng văn phòng		47,169,830	37,253,829
Chi phí khấu hao TSCĐ		29,512,131	70,758,723
Thuế, phí và lệ phí		9,148,833	14,770,365
Chi phí dịch vụ mua ngoài		216,695,664	144,126,540
Chi phí bằng tiền khác		595,959,861	241,820,424
b. Chi phí bán hàng			
	Cộng	2,503,197,058	2,075,120,444
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Q1/2026	Q1/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,652,127,220	825,464,155
Chi phí nhân công		5,775,466,664	5,468,702,034
Chi phí khấu hao TSCĐ		5,475,090,935	5,635,649,394
Chi phí dịch vụ mua ngoài		455,219,130	1,195,883,577
Chi phí bằng tiền khác		2,581,333,085	569,107,050
	Cộng	15,939,237,034	13,694,806,210
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Q1/2026	Q1/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,155,628,230	1,305,690,123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***4.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,703,524,064	24,458,219,563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,042,059,728	16,414,253,816
Đầu tư ngắn hạn	87,860,000,000	87,860,000,000
Đầu tư dài hạn	30,600,000,000	30,600,000,000
Tổng cộng	155,205,583,792	159,332,473,379
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4,216,894,399	12,648,517,724
Chi phí phải trả	8,932,000,000	9,051,000,000
Tổng cộng	13,148,894,399	21,699,517,724

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
1. Phải trả người bán và phải trả khác	4,015,691,551	201,202,848	4,216,894,399
2. Chi phí phải trả	8,932,000,000		8,932,000,000
3. Các khoản vay	-	-	-
31/12/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
1. Phải trả người bán và phải trả khác	12,447,314,876	201,202,848	12,648,517,724
2. Chi phí phải trả	9,051,000,000		9,051,000,000
3. Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,703,524,064		19,703,524,064
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17,042,059,728		17,042,059,728
31/12/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,458,219,563		24,458,219,563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16,414,253,816		16,414,253,816

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ so với cùng kỳ năm trước.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Các thông tin khác**7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)****7.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Q1/2026

8,475,468,743

Q1/2025

5,213,053,953

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

20,999,900

20,999,900

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

404

248

7.3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	62.72%	62.78%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	37.28%	37.22%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	7.21%	12.13%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	92.79%	87.87%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	13.87	8.24
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	5.17	3.07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	5.17	3.07
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	41.80%	34.07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	33.32%	27.24%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.18%	1.90%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.53%	1.52%

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Giám đốc công ty



Bùi Trọng Cảnh

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March, 2026

Unit: VND

ASSET	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSET	100		124,664,172,878	127,844,315,498
I. Cash and Cash Equivalents	110	1	19,703,524,064	24,458,219,563
1. Cash	111		19,703,524,064	24,458,219,563
2. Cash Equivalents	112		0	0
II. Short-term Financial Investments	120	2	87,860,000,000	87,860,000,000
1. Trading Securities	121		0	0
2. Allowance for decline in trading securities (*)	122		0	0
3. Short-term held-to-maturity investments	123		87,860,000,000	87,860,000,000
4. Allowance for short-term held-to-maturity investment(*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Allowance for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term Receivables	130		17,042,059,728	15,457,791,847
1. Short-term trade receivables	131	3	11,990,456,852	13,107,773,878
2. Short-term prepayment to suppliers	132		780,718,400	696,778,000
3. Short-term Intercompany Receivables	133		0	0
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134		0	0
5. Other short-term receivables	135	4	4,270,884,476	1,653,239,969
6. Allowance for Doubtful Short-term Receivables (*)	136		0	0
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		0	0
IV. Inventories	140	7	31,400,756	31,400,756
1. Inventories	141		31,400,756	31,400,756
2. Allowance for decline in inventories (*)	149		0	0
V. Short-term biological assets	150		0	0
V. Other Current Assets	160		27,188,330	36,903,332
1. Short-term prepaid expenses	161	13	27,188,330	36,903,332
2. Deductible value added tax	162		0	0
3. Taxes and Other Receivable from the State	163		0	0
4. Purchase and resale of government bonds	164		0	0
5. Other short-term assets	165		0	0
B. NON-CURRENT ASSET	200	-	209,695,454,360	215,598,977,225
I. Long-term Trade receivables	210		0	0
II. Fixed Assets	220		171,580,991,338	176,859,265,774
1. Tangible fixed assets	221	9	171,580,991,338	176,859,265,774
- Cost	222		738,142,396,587	737,920,526,587
- Accumulated depreciation (*)	223		-566,561,405,249	-561,061,260,813
III. Long-term biological assets	230			
IV. Investment Properties	240			
V. Long-term Assets in Progress	250		1,262,656,060	1,262,656,060
1. Long-term work in progress (production and business expenses)	251		0	0
2. Construction in progress	252	8	1,262,656,060	1,262,656,060
VI. Long-term Financial Investments	260	2	30,600,000,000	30,600,000,000
1. Investments in subsidiaries	261		30,600,000,000	30,600,000,000
2. Investments in joint-ventures and associates	262		0	0
3. Investments in other entities	263		0	0
4. Allowance for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		0	0
5. Long-term held-to-maturity investments	265		0	0
6. Allowance for long-term held-to-maturity investments (*)	266		0	0
VII. Other long-term assets	270		6,251,806,962	6,877,055,391
1. Long-term prepaid expenses	271		6,251,806,962	6,877,055,391
2. Deferred income tax assets	272		0	0
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	273		0	0
4. Other long-term assets	274		0	0
TOTAL ASSET (280 = 100 + 200)	280		334,359,627,238	343,443,292,723

CAPITAL	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		24,108,589,485	41,667,723,713
I. Current liabilities	310		24,108,589,485	41,667,723,713
1. Short-term trade payables	311	16	2,572,959,700	10,112,073,508
2. Short-term advances from customers	312		0	0
3. Dividends and profits payable	313		531,221,745	
4. Short-term Taxes and other payables to the State	314	17	5,400,626,790	10,459,031,627
5. Payables to employees	315		4,692,324,514	7,025,377,079
6. Short-term accrued expenses	316	18	8,932,000,000	9,051,000,000
7. Short-term intercompany payables	317		0	0
8. Short-term payables according to the progress of construction co	318		0	0
9. Short-term deferred revenue	319		0	0
10. Other short-term payables	320	19	1,112,712,954	2,536,444,216
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	15	0	0
12. Provision for short-term payables	322		0	0
13. Bonus and welfare fund	323		866,743,782	2,483,797,283
14. Price stabilization fund	324		0	0
15. Purchase and resale of government bonds	325		0	0
II. Non-current liabilities	330		0	0
1. Long-term trade payables	331		0	0
2. Long-term unearned revenue	332		0	0
3. Long-term taxes and other payables to the State	333		0	0
4. Long-term accrued liabilities	334		0	0
5. Intercompany payables on working capital	335		0	0
6. Other long-term intercompany payables	336		0	0
7. Long-term deferred revenue	337		0	0
8. Other long-term payables	338		0	0
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	15	0	0
10. Convertible bonds	340		0	0
11. Preference shares	341		0	0
12. Deferred income tax	342		0	0
13. Provision for long-term payables	343		0	0
14. Scientific and Technological development fund	344		0	0
D. OWNER'S EQUITY	400		310,251,037,753	301,775,569,010
1. Owner's Equity	411	25	209,999,000,000	209,999,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		-468,780,000	-468,780,000
3. Conversion options on bond	413			
4. Other capital of owners	414		32,678,666	32,678,666
5. Treasury stock (*)	415			
6. Asset revaluation differences	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development investment funds	418		44,315,289,385	44,315,289,385
9. Other equity funds	419			
10. Retained earnings	420		56,372,849,702	47,897,380,959
- Accumulated retained earnings brought forward	420a		47,897,380,959	8,638,265,393
- Retained earnings for the current year	420b		8,475,468,743	39,259,115,566
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		334,359,627,238	343,443,292,723

Preparer



Tran Xuan Du

Chief Accountant



Tran Xuan Du

Approved on 13 April 2026

Director



Bui Trong Can

Reporting entity: NAM MU HYDROPOWER JSC
Address: Tan Quang Commune - Tuyen Quang Province

Form No.B.02 - DN
(In accordance with Circular No.
99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of

STATEMENT OF PROFIT OR LOSS
Accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

Unit: VND

Item	Code	Notes	First Quarter		Year-to-date	
			2026 4	2025 5	2026 6	2025 7
1. Revenue from Sales of Goods and rendering services	01	1	25,436,110,089	19,134,111,469	25,436,110,089	19,134,111,469
2. Revenue deductions	02	2	-	-	-	-
3. Net Revenue from Sales of Goods and rendering Services (10=01-02)	10		25,436,110,089	19,134,111,469	25,436,110,089	19,134,111,469
4. Cost of Goods Sold	11	3	13,436,039,976	11,619,685,766	13,436,039,976	11,619,685,766
5. Gross Profit from Sales of Goods and rendering Services (20=10-11)	20		12,000,070,113	7,514,425,703	12,000,070,113	7,514,425,703
6. Gain/Loss from the sale, disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial Income	22	4	1,134,918,095	1,096,306,200	1,134,918,095	1,096,306,200
8. Financial Expenses	23	5	-	9,350,843	-	9,350,843
- In which: Interest Expenses	24		-	9,350,843	-	9,350,843
9. Selling Expenses	25		-	-	-	-
10. General and Administrative expenses	26	8	2,503,197,058	2,075,120,444	2,503,197,058	2,075,120,444
11. Operating profit (30=20+21+22-(23+25+26))	30		10,631,791,150	6,526,260,616	10,631,791,150	6,526,260,616
12. Other Income	31	6	-	-	-	-
13. Other Expenses	32	7	694,177	7,516,540	694,177	7,516,540
14. Other Profit (40=31-32)	40		(694,177)	(7,516,540)	(694,177)	(7,516,540)
15. Net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		10,631,096,973	6,518,744,076	10,631,096,973	6,518,744,076
16. Current Corporate Income Tax Expenses	51		2,155,628,230	1,305,690,123	2,155,628,230	1,305,690,123
17. Deferred Corporate Income Tax Expenses	52		-	-	-	-
18. Net Profit (Profit After Tax) (60=50-51-52)	60		8,475,468,743	5,213,053,953	8,475,468,743	5,213,053,953

Preparer

Chief Accountant

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Approved on 13 April 2026
Director



Bui Trong Can

Bui Trong Can

STATEMENT OF CASH FLOW

(Using the indirect method) (*)

Accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Year-to-date	
			Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Profit before tax	01		10,631,096,973	6,518,744,076
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortization	02		5,500,144,436	5,660,702,895
- Provisions	03		0	0
revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		0	0
- Gains/losses from investing activities	05		(1,134,918,095)	(1,096,306,200)
- Interest expenses	06		-	9,350,843
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		14,996,323,314	11,092,491,614
- Increase/decrease in receivables	09		(1,584,267,881)	1,042,495,226
- Increase/decrease in inventories	10		-	-
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(10,593,915,957)	(5,031,467,032)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		634,963,431	1,103,291,043
- Increase/decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		-	(9,350,843)
- Corporate income tax paid	15		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
- Other cash receipts from operating activities	16			
- Other cash payments from operating activities	17		(1,617,053,501)	(1,823,653,501)
Net cash flows from operating activities	20		(5,663,950,594)	373,806,507
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(221,870,000)	
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Expenditures on borrowing and purchase of debt instruments of other units	23		-	
4. Collection on borrowings and proceeds from sales of debt instruments of other entities	24			
5. Payments for investment in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		1,134,918,095	1,096,306,200
Net cash flows from investing activities	30		913,048,095	1,096,306,200
III. Cash Flows from Financing Activities				
1. Proceed from issuance of shares and contributions of the owners, repurchase of stock issued	31			

Items	Code	Notes	Year-to-date	
			Current year	Prior year
1	2	3	4	5
2. Repayment of contributions to owners, repurchase of stock issued	32			
3. Proceed from borrowings	33		-	3,792,286,488
4. Repayment of principal	34		-	(3,792,286,488)
5. Repayment of finance lease principal	35			
6. Dividends and profits paid to owners	36		(3,793,000)	-
Net cash flows from financing activities	40		(3,793,000)	-
Net cash flows during the year (50=20+30+40)	50		-4,754,695,499	1,470,112,707
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		24,458,219,563	12,995,216,886
Impact of exchange rate fluctuations	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		19,703,524,064	14,465,329,593

Preparer



Tran Xuan Du

Chief Accountant



Tran Xuan Du

Approved on 13 April 2026

Director




Bui Trong Can

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2026

I. Characteristics of the Enterprise's Operations

1. Capital Ownership Structure:

The predecessor of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was the Nam Mu Hydropower Project Management Board under Song Da 9 Company (now Song Da 9 Joint Stock Company). The Company was established in January 2002. In December 2002, the Project Management Board was reorganised into the Nam Mu Hydropower Plant.

As from 29 November 2006, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was approved for the registration of trading of its shares on the Hanoi Securities Trading Centre pursuant to Decision No. 420/QĐ-TTGDHN issued by the Hanoi Securities Trading Centre, with the ticker symbol HJS.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 10-03-000005 dated 29 May 2003, issued by the Ha Giang Province Department of Planning and Investment, with the 10th amendment dated 22 September 2025.

According to the business registration certificate, the contributed capital of shareholders is allocated as follows

Shareholder	Contributed capital (VND)	Percentage
Song Da 9 Joint Stock Company	76,500,000,000	51%
Song Da Cement Joint Stock Company	7,500,000,000	5%
Binh Minh Import Export And Business Company Limited	37,500,000,000	25%
Other individual shareholders	28,499,890,000	19%
Total	149,999,890,000	

Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders in 2010 dated 10 April 2010, the total charter capital of the Company was allocated as follows

Song Da 9 Joint Stock Company	76,500,000,000	51%
Song Da Cement Joint Stock Company	7,500,000,000	5%
Other individual shareholders	65,999,890,000	44%

Head office of the Company: Tan Thanh Commune, Bac Quang District, Ha Giang Province

Following the administrative boundary consolidation, the Company's head office is now located in: Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province

2. Principal business activities: Construction, production and operation of hydropower

3. Business lines:

- * Construction of other civil engineering works, including: Investment in the construction of hydropower projects; consultancy and construction of power works; undertaking construction contracts for industrial works, hydropower works and post and telecommunications works; construction of technical works, infrastructure, urban areas and industrial zones; construction of power transmission lines and substations; earthworks, site clearance and backfilling; treatment of weak foundations; and construction of water supply and drainage works
- * Construction of power works.
- * Construction of water supply and drainage works
- * Construction of telecommunications and information infrastructure works
- * Installation of water supply and drainage systems, heating and air-conditioning systems, including installation of technological and pressure pipelines, refrigeration and electrical systems

- * Construction of other public utility works
- * Construction of residential buildings.
- * Construction of railway works
- * Construction of non-residential buildings.
- * Rental of machinery, equipment and other tangible assets without operators.
- * Electricity generation.
- * Electricity transmission and distribution.
- * Construction of road works, including the construction of transport infrastructure, roads of all levels, airports, seaports, bridges and culverts.
- * Completion of construction works, including interior decoration and the fabrication and installation of aluminium and glass frames of all types.
- * Real estate business and land use rights held by owners, lawful users or leased, including real estate trading activities.
- * Installation of other building systems, including the installation of precast concrete components, steel structures, building technical systems, and machinery and equipment (elevators, air-conditioning, ventilation, fire prevention and fighting systems, water supply and drainage systems).
- * Wholesale of construction materials and other installation equipment, including trading of construction materials, bricks, tiles, sand, gravel, cement, roofing sheets, timber used for construction and other consumer purposes.
- * Manufacture of cement, lime and gypsum.
- * Manufacture of construction materials from clay.
- * Repair of machinery and equipment, including repair and maintenance services for business machinery and equipment and construction equipment.
- * Other business support service activities not elsewhere classified, including import and export trading of handicrafts, agricultural, forestry and aquatic products, consumer goods; financial investment (using the Company's capital to invest in projects); and import of industrial equipment and materials.
- * Architectural activities and related technical consultancy, including supervision consultancy for civil, industrial and hydropower construction works, infrastructure construction, urban construction, and site clearance and ground levelling.
- * Short-term accommodation services, including the operation of tourist hotels.

II. Accounting period and currency used in accounting

1. Accounting period: From 1 January to 31 December of each calendar year.
2. Currency used in accounting: Vietnamese dong (VND).

III. Accounting standards and accounting regime applied

1. Accounting regime applied: The Company applies the Vietnamese Accounting Regime promulgated together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014.
2. Statement of compliance with accounting standards and accounting regime
We, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, hereby declare that we comply with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime issued by the Ministry of Finance, which are appropriate to the nature of the Company's production and business activities.
3. Accounting form applied:
The Company applies the computerised accounting system, whereby accounting records are maintained using accounting software.

IV. Accounting policies applied

- A. Basis of preparation of the financial statements

- The Company's combined financial statements are prepared on the basis of aggregating the financial statements of the Company's Head Office. The consolidated financial statements are prepared on the basis of consolidating the combined financial statements of the Company and the financial statements of Song Da Tay Do Joint Stock Company
- Transactions eliminated upon consolidation: Balances arising from intra-group transactions and any unrealised gains or losses arising from transactions within the Company are eliminated when preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains arising from such internal transactions are eliminated in accordance with applicable regulations.

B. Accounting policies

1 Principles for translating foreign-currency financial statements into Vietnamese dong

2 Exchange rates applied in accounting

- All transactions relating to revenue and expenses are recognised using the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. Exchange rate differences arising during the period are recognised as exchange gains or losses.
- *Monetary assets and liabilities of foreign-currency origin at the end of the period are translated into Vietnamese dong at the actual exchange rate announced by the State Bank of Viet Nam as at the end of the accounting period. Exchange differences are recognised in exchange difference accounts and are accounted for in accordance with the relevant regulations.*

3 Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows

4 Principles for determining cash equivalents

- *Cash and cash equivalents comprise cash on hand and bank deposits.*

5 Principles for recognition of financial investments

- 5.1 *The Company's short-term financial investments include term deposits and loans with a recovery period of less than one (01) year, which are recognised at historical cost from the date of deposit or lending.*
- 5.2 *The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries and associates, loans with a recovery period of more than one (01) year, and other long-term investments. These are recognised at historical cost from the date of capital contribution or the date of purchase of shares or bonds.*

6 Principles of accounting for accounts receivable

- Accounts receivable from customers are determined based on economic contracts and are recognised in accordance with sales invoices issued to customers.
- *Advances to suppliers are accounted for based on payment vouchers, bank documents and economic contracts.*

7 Principles for recognition of inventories

- Inventory recognition principles: Inventories are measured at historical cost. The historical cost of inventories comprises purchase costs, costs of conversion, and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.
- Method for determining inventory cost: The weighted average method is applied.
- Inventory accounting method: The perpetual inventory method is applied.
- *Provision for diminution in the value of inventories: As at the date of preparation of the financial statements, the Company has no inventories requiring a provision for diminution in value.*

8 Principles for recognition and depreciation of fixed assets

8.1 Principles for recognition of tangible fixed assets, intangible fixed assets and finance leases

- The Company's fixed assets are accounted for based on three (03) criteria: historical cost, accumulated depreciation/amortisation, and net carrying amount.
- The historical cost of a fixed asset is determined as the total costs incurred by the entity to acquire the asset up to the time the asset is brought to a location and condition ready for its intended use.

8.2 Depreciation method for fixed assets

- Fixed assets are depreciated over their estimated useful lives using the straight-line depreciation method. The estimated depreciation periods are as follows:

Asset category	Depreciation period
Buildings and architectural structures	25 years
Machinery and equipment	05-15 years
Transportation vehicles	08 years
Office and management equipment	5 years
Other fixed assets	3 - 5 years
Intangible fixed assets	20 years

9 Principles for accounting for business cooperation contracts

- The principles for recognising business cooperation contracts are based on contractual agreements between two or more parties to jointly carry out economic activities without forming a separate legal entity.

10 Principles for accounting for deferred corporate income tax

11 Principles for accounting for prepaid expenses

- * Prepaid expenses that relate solely to the production and business activities of the current financial year are recognised as short-term prepaid expenses.
- * The following expenses incurred during the financial year are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised gradually into the results of business operations:
 - Tools and equipment put into use with a large value;
 - Major repairs of fixed assets incurred as one-off expenses of significant value.

12 Principles for accounting for payables

- Trade payables are determined based on contracts and goods receipt notes and are recognised in accordance with invoices issued by suppliers.

13 Principles for recognition of borrowings and finance lease liabilities

- The Company's short-term and long-term borrowings are recognised based on loan contracts, loan agreements, receipts, payment vouchers and bank supporting documents.

Borrowings with a term of up to one financial year are recognised by the Company as short-term borrowings. Borrowings with a term of more than one financial year are recognised as long-term borrowings.

- Borrowing costs that are directly attributable to the investment in construction or production of assets under construction are included in the cost of such assets (capitalised). These include interest expenses on borrowings and the amortisation of discounts or premiums arising from bond issuances. Other borrowing costs are recognised as finance costs in the statement of profit or loss.

14 Principles for recognition and capitalisation of borrowing costs

- Capitalisation of borrowing costs shall be temporarily suspended during periods in which the investment or construction of assets under construction is interrupted, except where such interruption is necessary.

Capitalisation of borrowing costs shall cease when substantially all the activities necessary to prepare the asset under construction for its intended use or sale have been completed. Borrowing costs incurred thereafter shall be recognised as production and business expenses in the period in which they arise.

- Income arising from the temporary investment of specific borrowings while awaiting their use for acquiring assets under construction shall be deducted from the borrowing costs capitalised.

- The amount of borrowing costs capitalised during a period shall not exceed the total borrowing costs incurred during that period. The interest expenses and the amortisation of discounts or premiums capitalised in each period shall not exceed the actual interest incurred and the related amortisation amounts.

15 Principles for recognition of accrued expenses

- Provisions for accrued expenses relating to construction works are recognised based on contracts and accumulated costs incurred but not yet invoiced.
- Expenses that have not yet actually arisen but are accrued and recognised as production and business expenses in the period are recorded in order to ensure that, when such expenses actually arise, they do not cause abnormal fluctuations in production and business costs, in accordance with the matching principle between revenue and expenses.
- For specialised fixed assets that require periodic repairs, the costs of major repairs of such assets are accrued based on budgets or approved plans notified to the directly managing tax authority, and are recognised as production and business expenses.

16 Principles and methods for recognition of provisions for liabilities

- A provision for liabilities is recognised when the enterprise has a present obligation arising from a past event, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle such obligation.

17 Principles for recognition of unearned revenue

- Unearned revenue is recognised based on the actual amounts received in advance from customers for one or more accounting periods in respect of asset leasing, or interest income received in advance from lending activities or from the purchase of debt instruments.
-

18 Principles for recognition of convertible bonds

19 Principles for recognition of owners' equity

- Owners' equity is recognised based on the actual capital contributed or capital injected by the owners.
- Share premium is recognised as the excess of the actual issue price over the par value of shares upon the issuance of shares.
- Treasury shares are recognised at the actual repurchase cost, including the purchase price and all directly attributable costs related to the repurchase of shares.
- Principles for appropriation of funds from profit after tax: The appropriation of funds from profit after tax is carried out in accordance with the Charter of the Company and the Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

20 Principles and methods for revenue recognition

- Revenue from sales of goods and the provision of services is recognised when all of the following conditions are simultaneously satisfied.
- The Company's revenue comprises electricity sales revenue, raw material sales revenue, construction and installation revenue, and income from interest on deposits, dividends and shared profits.
 - Revenue from the sale of electricity and raw materials is determined based on the fair value of amounts received or receivable, in accordance with the accrual basis, and is recognised upon the transfer of goods to customers, the issuance of invoices, and the acceptance of payment by customers.
 - Interest income from bank deposits is recognised on a time-apportioned basis using the effective interest rate applicable to each period, in accordance with the conditions for recognising revenue arising from interest, royalties, dividends and shared profits as stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 14 – "Revenue and Other Income".
 - Construction revenue is determined based on the value of work completed, as certified by customers through acceptance testing and final settlement, for which value-added tax invoices have been issued, in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 15 – "Construction Contracts".

21 Principles for accounting for revenue deductions

- Revenue deductions are recognised in cases of sales discounts, trade discounts, and sales returns.
- As at the date of preparation of the financial statements, the Company has no adjustments resulting in deductions from sales revenue.

22 Principles for accounting for cost of goods sold

- The cost of electricity and raw materials sold is recognised and accumulated from depreciation expenses, operating costs, maintenance and repair costs, and other actual costs incurred, in a manner consistent with the revenue recognised during the period.
- The cost of construction and installation activities is determined as the opening balance of work-in-progress costs plus work-in-progress costs incurred during the period, less the closing balance of work-in-progress costs recognised for each project. The closing balance of work-in-progress costs is determined based on period-end work-in-progress inventory reports and volume certification minutes.

23 Principles for accounting for finance costs

- Finance costs are fully recognised in the Statement of Profit or Loss as the total finance costs incurred during the period that are not capitalised, and are not offset against financial income.

24 Principles for accounting for selling expenses and administrative expenses

- Administrative expenses are recognised and accumulated from expenses relating to salaries of management personnel, office supplies, tools and equipment, depreciation of assets used for administrative purposes; land rental fees, business licence tax, provisions for doubtful debts, purchased services (electricity, water, telephone, fax, etc.), and other cash expenses (entertainment, meetings, conferences, etc.).

25 Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

- Current corporate income tax expense is determined on the basis of total taxable income and the corporate income tax rate applicable to the current year.
- Deferred income tax is calculated on differences between the carrying amounts of assets or liabilities in the statement of financial position and their tax bases. Deferred income tax is accounted for using the balance sheet liability method.
- Deferred corporate income tax is determined based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their values for tax purposes. Deferred income tax amounts are recognised based on the expected manner of recovery or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities, using the tax rates expected to apply as at the end of the accounting period.
- Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority.

26 Other accounting principles and methods

26.1 Principles for recognition of trade receivables and other receivables:

- Recognition principles: Trade receivables, advances to suppliers, intra-company receivables and other receivables as at the reporting date shall be classified as follows:
 - * Receivables with a recovery or settlement period of less than one (01) year (or within one operating cycle) are classified as current assets;
 - * Receivables with a recovery or settlement period of more than one (01) year (or longer than one operating cycle) are classified as non-current assets.
 - * Provision for doubtful receivables: The provision for doubtful receivables represents the estimated loss in value of receivables that may not be recoverable from customers, and is recognised in respect of receivables outstanding as at the date of preparation of the annual financial statements.

26.2 Recognition of trade payables and other payables

- Trade payables, intra-company payables, other payables and borrowings as at the reporting date are classified as follows:
 - * Liabilities with a settlement period of less than one (01) year or within one operating cycle are classified as current liabilities.
 - * Liabilities with a settlement period of more than one (01) year or longer than one operating cycle are classified as non-current liabilities.
- Assets pending resolution that are in deficit are classified as current liabilities.
- Deferred income tax liabilities are classified as non-current liabilities.

26.3 Tax obligations

- * Value-added tax (VAT): The Company declares and pays value-added tax at a tax rate of 10% to the Bac Quang District Tax Sub-Department and the Vi Xuyen District Tax Sub-Department, Ha Giang Province. Subsidiary units declare VAT with the tax authorities at their respective locations. Monthly VAT declarations are prepared for both input VAT and output VAT.
- * Corporate income tax (CIT):
 - Pursuant to Decree No. 124/2008/NĐ-CP, the Nam Mu Hydropower Plant was entitled to a preferential corporate income tax rate of 10% on taxable income for a period of 15 years from the commencement of production and business operations. The Company was granted a tax exemption for four (04) years from the first profitable year and a 50% tax reduction for the subsequent nine (09) years. At present, the Nam Mu Hydropower Plant is subject to a corporate income tax rate of 20%.
 - The Nam Ngan Hydropower Plant was granted an investment incentive certificate No. 10211000002 dated 27 February 2007 by the People's Committee of Ha Giang Province. The applicable corporate income tax rate was 25% as prescribed in Circular No. 134/2007/TT-BTC and subsequent replacement circulars with unchanged provisions, including Circular No. 130/2008/TT-BTC and Circular No. 123/2012/TT-BTC. The specific tax incentives include a four-year tax exemption and a 50% reduction for the following seven (07) years. Currently, the Nam Ngan Hydropower Plant applies a corporate income tax rate of 20% in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC.
 - The Nam An Hydropower Plant applies a corporate income tax rate of 20%.
- * Other taxes are complied with and paid in accordance with prevailing regulations.

V. Additional information on items presented in the Statement of Financial Position (Unit: VND)

1. Cash	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	64,220,191	120,342,888
- Bank deposits	19,639,303,873	24,337,876,675
- Cash equivalents	-	-
Total	19,703,524,064	24,458,219,563
2. Financial investments	Ending balance	Opening balance
a Held to maturity investments	-	-
b Capital contributions to other entities	118,460,000,000	118,460,000,000
- Investment in subsidiary		
Song Da Tay Do Joint Stock Company	30,600,000,000	30,600,000,000
- Time deposits		
Term: 12 months	87,860,000,000	87,860,000,000
- Provision for diminution in the value of investments in other entities		
Total	118,460,000,000	118,460,000,000
3. Trade receivables	Ending balance	Opening balance
Northern Power Corporation	11,990,456,852	13,107,773,878
Total	11,990,456,852	13,107,773,878
4. Other receivables	Ending balance	Opening balance
a Short-term		
Other receivables	2,674,295,915	1,546,341,827
Advances	1,596,588,561	106,898,142
Total	4,270,884,476	1,653,239,969
5. Assets pending resolution (none)		
6. Bad debts (none)		
7. Inventories	Ending balance	Opening balance

- Raw materials and supplies	22,186,000	22,186,000
- Tools and equipment	9,214,756	9,214,756
Total	31,400,756	31,400,756

* Value of inventories pledged or used as collateral to secure liabilities: (None)

* Value of reversal of provision for diminution in the value of inventories during the year: (None)

* Circumstances or events giving rise to additional provision or reversal of provision for diminution in the value of i

8. Long-term work in progress	Ending balance	Opening balance
a Long-term production and business costs in progress		
b Construction in progress		
- Slope roofing works at the Nam Ngan Hydropower Plant		
- Nam Mu Hydropower Expansion Project	1,262,656,060	1,262,656,060
Total	1,262,656,060	1,262,656,060
c Long-term deposits and collaterals	Ending balance	Opening balance
Total	-	-

9. Increases and decreases in tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission	Management equipment	Other fixed assets	Total
Historical cost of fixed assets						
Opening balance	534,001,478,865	200,217,010,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	737,920,526,587
- Purchases		221,870,000				221,870,000
- Construction in progress completed						-
- Other increases						-
- Transfer to investment property						-
- Disposals and liquidations						-
- Increase/decrease due to reclassification						-
- Other decreases						-
Ending balance	534,001,478,865	200,438,880,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	738,142,396,587
Accumulated depreciation						
Ending balance	361,533,468,231	196,766,116,639	2,350,337,301	102,345,463	308,993,179	561,061,260,813
- Depreciation charge during the period	5,193,130,764	252,448,040	26,457,585	3,054,546	25,053,501	5,500,144,436
- Other increases						-
- Transfer to investment property						-
- Disposals and liquidations			-			-
- Increase/decrease due to reclassification						-
- Other decreases					-	-
Ending balance	366,726,598,995	197,018,564,679	2,376,794,886	105,400,009	334,046,680	566,561,405,249
Net carrying amount of fixed assets						
- Opening balance	172,468,010,634	3,450,894,226	731,993,192	16,290,901	192,076,821	176,859,265,774
- Ending balance	167,274,879,870	3,420,316,186	705,535,607	13,236,355	167,023,320	171,580,991,338

10. Increases and decreases in intangible fixed assets: (No data)		
11. Increases and decreases in finance-leased fixed assets: (No data)		
12. Increases and decreases in investment properties: (No data)		
13. Prepaid expenses	Ending balance	Opening balance
<i>a. Short-term prepaid expenses</i>	27,188,330	36,903,332
<i>b. Long-term prepaid expenses</i>	6,251,806,962	6,877,055,391
Total	6,278,995,292	6,913,958,723
14. Other assets: (No data)		
15. Borrowings and finance lease liabilities	Ending balance	Opening balance
a Short-term borrowings	-	-
Total	-	-
16. Trade payables	Ending balance	Opening balance
<i>a Short-term trade payables</i>	2,572,959,700	10,112,073,508
- Vietnam Electric Power Technical Service Joint Stock Company		870,238,296
- Mien Bac Industrial Equipment Joint Stock Company		1,859,603,720
- Kst. Nam My Industrial Materials Company Limited	462,196,795	
- Environmental Technology Solution Company Limited	240,700,000	481,400,000
- Khanh Nguyen Electricity Joint Stock Company		715,536,828
- Viet Nam Construction And Design Consulting Joint Stock Cor	365,295,000	515,295,000
- Hoang Phat Electric Trade And Construction Joint Stock Company		357,372,000
- Dai Minh Thinh Company Limited		783,925,560
- Astech Trading And Automatic Technique Company Limited	959,967,000	1,866,357,000
- Hv99 Automation Company Limited		1,231,765,920
- Payables to other suppliers	544,800,905	1,430,579,184
<i>b Long-term trade payables</i>		
Total	2,572,959,700	10,112,073,508
17. Taxes and amounts payable to the State Budget	Ending balance	Opening balance
- Value-added tax payable	944,499,429	609,358,116
- Corporate income tax	3,380,427,344	8,724,799,114
- Natural resources tax	1,007,459,826	936,834,956
- Land tax and land rental fees	-	-
- Personal income tax	68,240,191	188,039,441
- Other amounts payable	-	-
Total	5,400,626,790	10,459,031,627
18. Accrued expenses	Ending balance	Opening balance
a Short-term	8,932,000,000	9,051,000,000
- Short-term accrued expenses	8,932,000,000	9,051,000,000

b Long-term

Total	8,932,000,000	9,051,000,000
19. Other payables	Ending balance	Opening balance
a Short-term payables		
- Trade union fees	72,242,000	232,873,000
- Party organisation funds	-	33,209,000
- Other payables and amounts payable	1,571,692,699	2,270,362,216
+ <i>Song Da Colleague Fund</i>	8,509,695	14,709,695
+ <i>Dividends payable to shareholders</i>	531,221,745	535,014,745
+ <i>Amounts payable to employees</i>	7,842,739	-
+ <i>Forest environmental service fees</i>	791,912,520	1,576,510,776
+ <i>Other payables</i>	232,206,000	144,127,000
Long-term payables		
Total	1,643,934,699	2,536,444,216

20. Unearned revenue: (No transactions)

21. Issued bonds: (No data)

22. Preference shares classified as liabilities: (No data)

23. Provisions for liabilities: (No data)

24. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities

25. Increases and decreases in owners' equity

A- RECONCILIATION OF MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

Description	Owners' capital	Share premium	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Capital sources for basic construction investment	Total
1. Balance as at 01 January 2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	54,655,985,884	32,678,666	308,534,173,935
- Increase in capital during the year				-		-
- Profit for the year	-	-		39,259,115,566		39,259,115,566
- Other increases						
- Reduction in capital in the prior year						
- Loss in the prior year						
- Other decreases				(46,017,720,491)		(46,017,720,491)
2. Balance as at 31 December 2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	47,897,380,959	32,678,666	301,775,569,010
3. Balance as at 01 January 2026	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	47,897,380,959	32,678,666	301,775,569,010
- Increase in capital during the year						
- Profit for the year				8,475,468,743		8,475,468,743
- Other increases						
- Reduction in capital in the prior year						
- Loss in the prior year						
- Other decreases						
4. Balance as at 31 March 2026	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	56,372,849,702	32,678,666	310,251,037,753

B. Details of owners' capital contribution

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Capital contributed by other shareholders	102,899,000,000	102,899,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

C. Capital transactions with owners and distribution of dividends and shared profits

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Owners' capital		
Opening capital contribution	209,999,000,000	209,999,000,000
Closing capital contribution	209,999,000,000	209,999,000,000

D. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Number of shares authorised for issue		
- <i>Number of shares outstanding</i>	20,999,900	20,999,900
+ <i>Ordinary shares</i>	20,999,900	20,999,900
* Par value of outstanding shares:	VND 10,000 per share	

E. Enterprise funds

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Development investment fund	44,315,289,385	44,315,289,385
- Reward and welfare fund	866,743,782	2,483,797,283

* **Purpose of appropriation and use of funds**

- The Development investment fund is appropriated during the year from profit after corporate income tax in accordance with the Minutes of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, and is consistent with the provisions stipulated in the Charter of the Company

26. Revaluation surplus on assets: (No data)

27. Foreign exchange differences: (No data)

28. Funding sources: (No data)

29. Off-balance sheet items

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Foreign currencies:		
- United States Dollar (USD)	-	-
- Euro (EUR)	-	-

VII. Additional information on items presented in the Statement of Profit or Loss (Unit: VND)

1. Total revenue from sales and provision of services

	<u>Q1/2026</u>	<u>Q1/2025</u>
Electricity sales revenue	25,436,110,089	19,134,111,469
Revenue from provision of services		
Total	25,436,110,089	19,134,111,469

2. Revenue deductions: (No transactions)

	-	-
--	---	---

3. Cost of goods sold

	<u>Q1/2026</u>	<u>Q1/2025</u>
Cost of electricity sold	13,436,039,976	11,619,685,766

	Total	13,436,039,976	11,619,685,766
4. Financial income		Q1/2026	Q1/2025
Interest income from bank deposits and loans		1,134,918,095	1,096,306,200
	Total	1,134,918,095	1,096,306,200
5. Financial expenses		Q1/2026	Q1/2025
Interest expense		0	9,350,843
	Total	-	9,350,843
6. Other income		Q1/2026	Q1/2025
	Total	-	-
7. Other expenses		Q1/2026	Q1/2025
Late payment penalties on tax		694,177	7,516,540
	Total	694,177	7,516,540
8. Selling expenses and administrative expenses		Q1/2026	Q1/2025
a. Administrative expenses		2,503,197,058	2,075,120,444
Management staff costs		1,518,378,612	1,457,977,285
Administrative material costs		86,332,127	108,413,278
Office supplies expenses		47,169,830	37,253,829
Fixed assets depreciation expense		29,512,131	70,758,723
Taxes, fees and charges		9,148,833	14,770,365
Purchased services expenses		216,695,664	144,126,540
Other cash expenses		595,959,861	241,820,424
b. Selling expenses			
	Total	2,503,197,058	2,075,120,444
9. Production and business costs by nature		Q1/2026	Q1/2025
Raw materials and supplies costs		1,652,127,220	825,464,155
Labour costs		5,775,466,664	5,468,702,034
Depreciation of fixed assets		5,475,090,935	5,635,649,394
Purchased services costs		455,219,130	1,195,883,577
Other cash expenses		2,581,333,085	569,107,050
	Total	15,939,237,034	13,694,806,210
10. Current corporate income tax expense		Q1/2026	Q1/2025
- Current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year		2,155,628,230	1,305,690,123

- Adjustment of corporate income tax of prior years recognised in the current year's corporate income tax	-	-
- Total current corporate income tax expense	2,155,628,230	1,305,690,123

11. Deferred corporate income tax expense

VIII. Additional information on items presented in the Statement of Cash Flows (Unit: VND)

1. Non-cash transactions affecting the Statement of Cash Flows in future periods

2. Cash held by the enterprise but not available for use

During the period, the Company did not hold any cash amounts that were restricted or not available for

IX. Other information

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information

2. Events occurring after the reporting period

3. Related-party information

4. Presentation of assets, revenue and operating results by segment

4.1 Segment reporting

Revenue from electricity generation and business activities accounts for more than 90% of the Company's total revenue from sales and provision of services. In addition, all of the Company's production and business activities are carried out within the territory of Viet Nam. Therefore, the Company does not prepare segment information.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

*(continued)***4.2 Financial instruments****Capital risk management**

The Company manages its capital to ensure that it is able to continue as a going concern while maximising benefits to shareholders through the optimisation of the balance between capital sources and liabilities.

The Company's capital structure comprises net debt (including borrowings as disclosed in Notes V.15 and V.20, net of cash and cash equivalents), and the equity attributable to owners of the parent company's shareholders (including contributed capital and reserve funds, less accumulated losses).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods applied by the Company (including recognition criteria, measurement bases, and the basis for recognising income and expenses) for each category of financial assets, financial liabilities and equity instruments are presented in Note IV.

Categories of financial instruments

	Carrying amount	
	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	19,703,524,064	24,458,219,563
Trade receivables and other receivables	17,042,059,728	16,414,253,816
Short-term investments	87,860,000,000	87,860,000,000
Long-term investments	30,600,000,000	30,600,000,000
Total	155,205,583,792	159,332,473,379
Financial liabilities		
Borrowings	-	-
Trade payables and other payables	4,216,894,399	12,648,517,724
Accrued expenses	8,932,000,000	9,051,000,000
Total	13,148,894,399	21,699,517,724

The Company has not measured the fair value of its financial assets and financial liabilities as at the end of the accounting period, as Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009, as well as other prevailing regulations, do not provide specific guidance on the determination of fair value of financial assets and financial liabilities. Circular No. 210 requires the application of International Financial Reporting Standards with respect to the presentation of financial statements and disclosure of information on financial instruments, but does not provide corresponding guidance on the measurement and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in order to fully align with International Financial Reporting Standards.

Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (comprising foreign exchange risk, interest rate risk and price risk), credit risk, liquidity risk, and cash flow interest rate risk. The Company does not implement hedging measures for these risks due to the absence of an active market for such financial instruments.

Market risk

The Company's business operations are primarily exposed to risks arising from fluctuations in exchange rates and interest rates. The Company does not apply hedging measures against these risks due to the lack of available markets for financial instruments used for risk hedging.

Foreign exchange risk management

The Company conducts certain transactions denominated in foreign currencies and is therefore exposed to risks arising from fluctuations in exchange rates. The Company does not apply hedging measures against such risks due to the absence of an active market for related financial instruments.

The carrying amounts of monetary assets and monetary debt instruments denominated in foreign currencies as at the end of the year are as follows:

Interest rate risk management

The Company is subject to significant interest rate risk arising from interest-bearing borrowings that have been entered into. The Company is exposed to interest rate risk when its units borrow funds under both floating interest rates and fixed interest rates. This risk is managed by the Company through maintaining a reasonable balance between borrowings bearing fixed interest rates and floating interest rates.

Price risk management

The Company is exposed to equity price risk arising from investments in equity instruments. Investments in equity instruments are held not for trading purposes but for long-term strategic objectives. The Company has no intention to dispose of these investments.

Credit risk

Credit risk arises when a customer or counterparty fails to meet its contractual obligations, resulting in financial losses to the Company. The Company maintains appropriate credit policies and regularly monitors the situation in order to assess whether it is exposed to credit risk.

Liquidity risk management

The objective of liquidity risk management is to ensure that sufficient funds are available to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the Company to ensure that the surplus between liabilities falling due and assets maturing within the year remains at a controllable level, based on the level of capital that the Company expects to generate during that year. The Company's policy is to regularly monitor current and expected future liquidity requirements to ensure that it maintains adequate levels of cash reserves, borrowings and committed owners' capital, sufficient to comply with both short-term and longer-term liquidity requirements.

The table below presents details of the remaining contractual maturities of non-derivative financial liabilities and their settlement terms as agreed. The table is prepared based on undiscounted cash flows of financial liabilities, calculated according to the earliest dates on which the Company is required to make payments. The cash flows include both principal and interest payments. Contractual maturities are determined based on the earliest date on

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
31/03/2026			
1. Trade payables and other payables	4,015,691,551	201,202,848	4,216,894,399
2. Accrued expenses	8,932,000,000		8,932,000,000
3. Borrowings	-	-	-
31/12/2025			
1. Trade payables and other payables	12,447,314,876	201,202,848	12,648,517,724
2. Accrued expenses	9,051,000,000		9,051,000,000
3. Borrowings	-	-	-

The Company assesses its liquidity risk concentration to be low. The Board of Directors believes that the Company is capable of generating sufficient cash flows to meet its financial obligations as they fall due.

The table below presents details of the contractual maturities of non-derivative financial assets. The table is prepared based on the undiscounted contractual maturity amounts of the financial assets, including any related interest income (if any). The presentation of information on non-derivative financial assets is necessary to provide an understanding of the Company's liquidity risk management, as liquidity is managed on the basis of net liabilities and net financial

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
31/03/2026			
Cash and cash equivalents	19,703,524,064		19,703,524,064

Trade receivables and other receivables	17,042,059,728		17,042,059,728
	Under 1 year	From 1 to 5 years	Total
	VND	VND	VND
31/12/2025	<hr/>		
Cash and cash equivalents	24,458,219,563		24,458,219,563
Trade receivables and other receivables	16,414,253,816		16,414,253,816

5 Comparative information

Comparative figures are those presented in the parent company's financial statements for the corresponding period of the previous year.

6 Going concern information

The Board of Directors confirms that the Company will continue its operations in the subsequent financial year.

7 Other information

7.1. Investment in associates: (No data)

7.2 Basic earnings per share

Profit attributable for the calculation of basic earnings per share

	Q1/2026	Q1/2025
Profit attributable for the calculation of basic earnings per share	8,475,468,743	5,213,053,953

Weighted average number of shares outstanding during the year

Weighted average number of shares outstanding during the year	20,999,900	20,999,900
---	------------	------------

Basic earnings per share

Basic earnings per share	404	248
--------------------------	-----	-----

7.3 Certain key financial indicators

Indicators	Ending balance	Opening balance
1 Asset and capital structure		
1.1 Asset structure (%)		
- Non-current assets / Total assets	62.72%	62.78%
- Current assets / Total assets	37.28%	37.22%
1.2 Capital structure (%)		
- Total liabilities / Total capital	7.21%	12.13%
- Owners' equity / Total capital	92.79%	87.87%
2 Liquidity position		
2.1. Overall solvency ratio (times)	13.87	8.24
2.2. Current ratio (times)	5.17	3.07
2.3. Quick ratio (times)	5.17	3.07

Indicators	Ending balance	Opening balance
3 Profitability ratios		
3.1 Profit margin on net revenue (%)		
- Profit before tax / Net revenue	41.80%	34.07%
- Profit after tax / Net revenue	33.32%	27.24%
3.2 Return on total assets (%)		
- Profit before tax / Total assets	3.18%	1.90%
- Profit after tax / Total assets	2.53%	1.52%


Chief Accountant



Tran Xuan Du

13 April 2026

Company Director

Bui Trong Can